

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tiến Trường | Chủ tịch |
| Ông Phạm Xuân Toán | Thành viên |
| Ông Kim Thành Nam | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Tăng | Thành viên |
| Ông Trương Quốc Hưng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Lương | Trưởng Ban |
| Ông Phạm Duy Huân | Thành viên |
| Ông Vũ Thanh Tùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phạm Xuân Toán | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phí Đình Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 997/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với giá trị năm 2024 là 29.790.115.693 đồng (chưa bao gồm lãi vay quá hạn) do Công ty đang làm việc với Ngân hàng về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay. Nếu Công ty hạch toán chi phí lãi vay đầy đủ theo thực tế phát sinh trên cơ sở cam kết tại các hợp đồng, khế ước nhận nợ và theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 29.790.115.693 đồng và chỉ tiêu “Chi phí phải trả” sẽ tăng thêm 29.790.115.693 đồng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 35.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 163.267.596.459 VND. Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, Công ty đang tiếp tục thực hiện quyết toán và thu hồi công nợ của một số hợp đồng xây dựng đã hoàn thành, dự kiến lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô tăng hơn năm 2024 và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực làm việc với ngân hàng để cơ cấu các khoản nợ dài hạn đến hạn trả. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến kết luận ngoại trừ đã trình bày.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 390.896.154.443 | 366.175.032.113 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 51.072.435.985 | 26.493.898.846 |
| Tiền | 111 | | 51.072.435.985 | 26.493.898.846 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 182.859.396.316 | 183.812.580.368 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 112.478.773.151 | 120.111.781.838 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 23.799.307.408 | 24.039.856.074 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 86.242.326.507 | 79.321.953.206 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (39.661.010.750) | (39.661.010.750) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 156.772.834.793 | 155.486.520.507 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 156.772.834.793 | 155.486.520.507 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 191.487.349 | 382.032.392 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 96.231.377 | 222.962.940 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 81.402.281 | 81.402.281 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 13.853.691 | 77.667.171 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 602.853.035.871 | 631.460.664.086 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.254.959.045 | 2.254.959.045 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 2.254.959.045 | 2.254.959.045 |
| Tài sản cố định | 220 | | 494.148.618.509 | 519.613.839.388 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 494.148.618.509 | 519.613.839.388 |
| - Nguyên giá | 222 | | 864.001.307.699 | 864.123.307.699 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (369.852.689.190) | (344.509.468.311) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 526.750.000 | 404.750.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (526.750.000) | (404.750.000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 76.878.028.730 | 76.958.044.149 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 76.878.028.730 | 76.958.044.149 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 4.831.616.000 | 4.964.352.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.068.384.000) | (935.648.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.739.813.587 | 27.669.469.504 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 19.590.721.498 | 21.946.645.998 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 389.950.489 | 402.244.203 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 4.759.141.600 | 5.320.579.303 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 993.749.190.314 | 997.635.696.199 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

| NGUỒN VỐN | Mã | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 931.671.357.648 | 944.054.621.260 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 554.163.750.902 | 525.149.833.571 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 129.069.828.930 | 141.987.938.106 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 195.323.660 | 195.323.660 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 7.650.339.733 | 8.556.928.841 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.753.078.265 | 1.381.376.855 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 241.681.257.012 | 215.369.038.386 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 19.371.077.606 | 19.115.254.300 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 153.500.001.567 | 138.395.469.567 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 942.844.129 | 148.503.856 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 377.507.606.746 | 418.904.787.689 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 330.000.000 | 330.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 377.177.606.746 | 418.574.787.689 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 21 | 62.077.832.666 | 53.581.074.939 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 62.077.832.666 | 53.581.074.939 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 100.029.499.600 | 100.029.499.600 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 39.499.693.212 | 32.769.684.418 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (240.524.888.048) | (242.070.495.391) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (250.020.676.463) | (239.746.140.345) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.495.788.415 | (2.324.355.046) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3.079.967.902 | 2.858.826.312 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 993.749.190.314 | 997.635.696.199 |

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|-----------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 97.725.881.183 | 71.569.474.362 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 97.725.881.183 | 71.569.474.362 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 43.036.480.680 | 32.650.402.613 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 54.689.400.503 | 38.919.071.749 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 16.419.627 | 16.673.141 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 26.740.459.824 | 25.749.128.673 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 26.607.723.824 | 25.715.944.673 |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 11.255.290.712 | 33.108.490.663 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.710.069.594 | (19.921.874.446) |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 2.377.302 | 136.447.036 |
| Chi phí khác | 32 | 28 | 5.163.790.631 | 1.277.073.940 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (5.161.413.329) | (1.140.626.904) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 11.548.656.265 | (21.062.501.350) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 1.719.099.514 | 995.780.180 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 12.293.715 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9.817.263.036 | (22.058.281.530) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 9.495.788.415 | (22.284.518.989) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 321.474.621 | 226.237.459 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 594 | (1.393) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | 594 | (1.393) |

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Hồng Trung

Nguyễn Văn Hình

Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|-----------|-------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 11.548.656.265 | (21.062.501.350) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 25.465.220.879 | 14.711.628.518 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 132.736.000 | 25.596.907.668 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (3.116) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (16.419.627) | (85.747.355) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 26.607.723.824 | 25.715.944.673 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 63.737.917.341 | 44.876.229.038 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.016.997.532 | 15.606.058.106 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (724.876.583) | 5.178.965.735 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (3.822.552.569) | (22.306.425.794) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.482.656.063 | (2.101.283.290) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.843.252.845) | (6.511.517.358) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.288.201.648) | (1.043.849.630) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (438.521.636) | (664.550.652) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 51.120.165.655 | 33.033.626.155 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (5.353.038.605) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 112.636.363 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.419.627 | 16.670.025 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 16.419.627 | (5.223.732.217) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 207.351.057 | 19.000.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (26.500.000.000) | (37.199.868.767) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (265.399.200) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (26.558.048.143) | (18.199.868.767) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 24.578.537.139 | 9.610.025.171 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4 | 26.493.898.846 | 25.380.003.429 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 3.116 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 51.072.435.985 | 34.990.031.716 |

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 87 người (tại ngày 31/12/2024 là 86 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak lô | 94 Võ Nguyên Giáp, xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 98,97% | 98,97% | Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm |

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem | Thôn Măng Đen, xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 98,97% | 98,97% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Chi nhánh Sông Đà 3.06 | Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |
| Chi nhánh Sông Đà 3.07 (*) | Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |
| Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*) | Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*) | Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*) | Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam |

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 07 |

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng, doanh thu bán điện thương phẩm và doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 532.218.267 | 417.710.004 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.540.217.718 | 26.076.188.842 |
| Cộng | 51.072.435.985 | 26.493.898.846 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 96.231.377 | 222.962.940 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 90.286.417 | 111.167.272 |
| - Chi phí bảo hiểm | 5.944.960 | 111.795.668 |
| b) Dài hạn | 19.590.721.498 | 21.946.645.998 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 527.092.199 | 1.127.628.473 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 19.063.629.299 | 20.819.017.525 |
| Cộng | 19.686.952.875 | 22.169.608.938 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | - | - | - | - |
| Dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Trái phiếu tại Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (*) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

(*) Đây là giá trị của 1000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|----------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 950.000.000 | (568.384.000) | (*) | 950.000.000 | (435.648.000) | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (**) | 3.450.000.000 | - | (*) | 3.450.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 | 500.000.000 | (500.000.000) | (*) | 500.000.000 | (500.000.000) | (*) |
| Cộng | 4.900.000.000 | (1.068.384.000) | | 4.900.000.000 | (935.648.000) | |

(*) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(**) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi,
Việt Nam

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 112.478.773.151 | (16.461.242.736) | 120.111.781.838 | (16.461.242.736) |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>27.697.914.176</i> | <i>(1.601.044.445)</i> | <i>27.638.861.316</i> | <i>(1.601.044.445)</i> |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTPC | 9.076.827.955 | - | 9.076.827.955 | - |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 82.822.382 | - | 82.822.382 | - |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 | 10.285.354.608 | - | 10.285.354.608 | - |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ | 2.986.947.598 | - | 2.986.947.598 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.314.302.285 | - | 1.314.302.285 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội) | 807.428.165 | - | 807.428.165 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09 | 487.849.823 | - | 487.849.823 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 1.599.044.445 | (1.599.044.445) | 1.599.044.445 | (1.599.044.445) |
| - Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 152.310.091 | - | 152.310.091 | - |
| - Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 496.196.964 | - | 496.196.964 | - |
| - Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 349.777.000 | (2.000.000) | 349.777.000 | (2.000.000) |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 59.052.860 | - | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>84.780.858.975</i> | <i>(14.860.198.291)</i> | <i>92.472.920.522</i> | <i>(14.860.198.291)</i> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà | 24.966.647.891 | (8.712.256.857) | 24.966.647.891 | (8.712.256.857) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình | 15.343.649.099 | - | 15.343.649.099 | - |
| - Tổng Công ty điện lực Miền Trung | 18.384.164.484 | - | 21.344.301.706 | - |
| - Các khách hàng khác | 26.086.397.501 | (6.147.941.434) | 30.818.321.826 | (6.147.941.434) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 112.478.773.151 | (16.461.242.736) | 120.111.781.838 | (16.461.242.736) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 23.799.307.408 | (7.243.559.868) | 24.039.856.074 | (7.243.559.868) |
| Trả trước cho các bên liên quan | 4.306.000.000 | - | 4.306.000.000 | - |
| - Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 4.306.000.000 | - | 4.306.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 19.493.307.408 | (7.243.559.868) | 19.733.856.074 | (7.243.559.868) |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thắng | 5.961.011.864 | - | 5.961.011.864 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa | 3.903.317.507 | (3.903.317.507) | 3.903.317.507 | (3.903.317.507) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành | 1.188.810.909 | (1.188.810.909) | 1.188.810.909 | (1.188.810.909) |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Trường An | 1.174.875.502 | (1.174.875.502) | 1.174.875.502 | (1.174.875.502) |
| - Các nhà cung cấp khác | 7.265.291.626 | (976.555.950) | 7.505.840.292 | (976.555.950) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 23.799.307.408 | (7.243.559.868) | 24.039.856.074 | (7.243.559.868) |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.432.127.289 | - | 3.045.628.053 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 219.267.882 | - | 234.774.891 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 153.121.439.622 | - | 152.206.117.563 | - |
| Cộng | 156.772.834.793 | - | 155.486.520.507 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 86.242.326.507 | (15.956.208.146) | 79.321.953.206 | (15.956.208.146) |
| <i>Phải thu khác là bên liên quan</i> | - | - | 50.229.502 | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrim | - | - | 50.229.502 | - |
| <i>Phải thu khác là đối tượng khác</i> | 86.242.326.507 | (15.956.208.146) | 79.271.723.704 | (15.956.208.146) |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 159.423.172 | - | 159.423.172 | - |
| - Tạm ứng | 50.547.407.792 | (1.585.777.523) | 43.904.660.121 | (1.585.777.523) |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.815.720.000 | - | 2.815.720.000 | - |
| - Chi nhánh Sông Đà 505 | 1.104.358.182 | - | 1.104.358.182 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thương mại (1) | 10.050.000.000 | (10.050.000.000) | 10.050.000.000 | (10.050.000.000) |
| - Phải thu khác | 21.565.417.361 | (4.320.430.623) | 21.237.562.229 | (4.320.430.623) |
| + Phải thu về thi công dự án | 9.496.674.255 | (3.932.708.623) | 9.488.600.181 | (3.932.708.623) |
| + Phải thu về nhân công | 1.012.100.685 | - | 1.012.100.685 | - |
| + Phải thu về khác | 11.056.642.421 | (387.722.000) | 10.736.861.363 | (387.722.000) |
| b) Dài hạn | 2.254.959.045 | - | 2.254.959.045 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.254.959.045 | - | 2.254.959.045 | - |
| Cộng | 88.497.285.552 | (15.956.208.146) | 81.576.912.251 | (15.956.208.146) |

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. NỢ XẤU

| | 30/06/2025 | | | | 01/01/2025 | | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Phải thu của khách hàng | 33.501.571.963 | 17.040.329.227 | (16.461.242.736) | 33.501.571.963 | 17.040.329.227 | (16.461.242.736) | (16.461.242.736) | |
| - Công ty Cổ Phần Sông Đà 6 | 1.599.044.445 | - | (1.599.044.445) | 1.599.044.445 | - | (1.599.044.445) | (1.599.044.445) | |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư & Thương mại Sông Đà | 24.966.647.891 | 16.254.391.034 | (8.712.256.857) | 24.966.647.891 | 16.254.391.034 | (8.712.256.857) | (8.712.256.857) | |
| - Các đối tượng khác | 6.935.879.627 | 785.938.193 | (6.149.941.434) | 6.935.879.627 | 785.938.193 | (6.149.941.434) | (6.149.941.434) | |
| b) Trả trước cho người bán | 7.243.559.868 | - | (7.243.559.868) | 7.243.559.868 | - | (7.243.559.868) | (7.243.559.868) | |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa | 3.903.317.507 | - | (3.903.317.507) | 3.903.317.507 | - | (3.903.317.507) | (3.903.317.507) | |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành | 1.188.810.909 | - | (1.188.810.909) | 1.188.810.909 | - | (1.188.810.909) | (1.188.810.909) | |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Trường An | 1.174.875.502 | - | (1.174.875.502) | 1.174.875.502 | - | (1.174.875.502) | (1.174.875.502) | |
| - Các đối tượng khác | 976.555.950 | - | (976.555.950) | 976.555.950 | - | (976.555.950) | (976.555.950) | |
| c) Phải thu khác | 18.221.758.569 | 2.265.550.423 | (15.956.208.146) | 18.221.758.569 | 2.265.550.423 | (15.956.208.146) | (15.956.208.146) | |
| - Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong | 1.229.784.245 | - | (1.229.784.245) | 1.229.784.245 | - | (1.229.784.245) | (1.229.784.245) | |
| - Các đối tượng khác | 16.991.974.324 | 2.265.550.423 | (14.726.423.901) | 16.991.974.324 | 2.265.550.423 | (14.726.423.901) | (14.726.423.901) | |
| Cộng | 58.966.890.400 | 19.305.879.650 | (39.661.010.750) | 58.966.890.400 | 38.611.759.300 | (39.661.010.750) | (39.661.010.750) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Tổng |
|---------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2025 | 566.412.987.475 | 277.040.856.406 | 18.927.722.637 | 1.640.832.090 | 100.909.091 | 864.123.307.699 |
| - Phân loại lại | - | - | - | (122.000.000) | - | (122.000.000) |
| 30/06/2025 | 566.412.987.475 | 277.040.856.406 | 18.927.722.637 | 1.518.832.090 | 100.909.091 | 864.001.307.699 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2025 | (181.756.787.452) | (142.160.034.984) | (18.927.722.637) | (1.564.014.147) | (100.909.091) | (344.509.468.311) |
| - Khấu hao trong kỳ | (14.168.642.056) | (11.277.377.428) | - | (19.201.395) | - | (25.465.220.879) |
| - Phân loại lại | - | - | - | 122.000.000 | - | 122.000.000 |
| 30/06/2025 | (195.925.429.508) | (153.437.412.412) | (18.927.722.637) | (1.461.215.542) | (100.909.091) | (369.852.689.190) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2025 | 384.656.200.023 | 134.880.821.422 | - | 76.817.943 | - | 519.613.839.388 |
| 30/06/2025 | 370.487.557.967 | 123.603.443.994 | - | 57.616.548 | - | 494.148.618.509 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 490.858.392.983 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 513.641.261.169 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 59.193.110.606 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 54.167.051.716 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2025 | 404.750.000 | 404.750.000 |
| - Phân loại lại | 122.000.000 | 122.000.000 |
| 30/06/2025 | 526.750.000 | 526.750.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| 01/01/2025 | (404.750.000) | (404.750.000) |
| - Phân loại lại | (122.000.000) | (122.000.000) |
| 30/06/2025 | (526.750.000) | (526.750.000) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2025 | - | - |
| 30/06/2025 | - | - |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 526.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 404.750.000 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 76.878.028.730 | 76.958.044.149 |
| - Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ B (2) | 58.378.410.724 | 69.151.233.936 |
| - Dự án Nhà máy thủy điện Ngọc Tem | 15.738.946.779 | 5.054.934.664 |
| - Khu nhà ở 3ha (1) | 2.692.464.099 | 2.683.668.421 |
| - Các công trình khác | 68.207.128 | 68.207.128 |
| Cộng | 76.878.028.730 | 76.958.044.149 |

(1) Khu nhà ở 3ha đã đưa vào sử dụng từ năm 2021 nhưng chưa phê duyệt quyết toán do chưa đầy đủ hồ sơ. Các chi phí xây dựng công trình được tập hợp đến ngày 30/06/2025 đang chờ Hội đồng Quản trị phê duyệt để kết chuyển tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

(2) Hiện tại, Nhà máy thủy điện Đak Lô đang thi công tiếp tục Hạng mục Hồ B giai đoạn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 129.069.828.930 | 129.069.828.930 | 141.987.938.106 | 141.987.938.106 |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 5.888.466.692 | 5.888.466.692 | 6.416.312.226 | 6.416.312.226 |
| - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin | 1.692.020.451 | 1.692.020.451 | 2.179.916.930 | 2.179.916.930 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà | 1.643.508.479 | 1.643.508.479 | 1.643.508.479 | 1.643.508.479 |
| 2.08 | | | | |
| - Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 1.181.365.401 | 1.181.365.401 | 1.181.365.401 | 1.181.365.401 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thi | 535.019.527 | 535.019.527 | 535.019.527 | 535.019.527 |
| nghiệm Xây dựng Sông Đà | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 511.677.346 | 511.677.346 | 551.626.401 | 551.626.401 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 | 291.977.291 | 291.977.291 | 291.977.291 | 291.977.291 |
| - Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 32.898.197 | 32.898.197 | 32.898.197 | 32.898.197 |
| <i>Phải trả người bán khác</i> | 123.181.362.238 | 123.181.362.238 | 135.571.625.880 | 135.571.625.880 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đức Bảo Kon Tum | 18.074.055.215 | 18.074.055.215 | 18.074.055.215 | 18.074.055.215 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng | 16.541.232.727 | 16.541.232.727 | 16.541.232.727 | 16.541.232.727 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly | 14.775.996.860 | 14.775.996.860 | 14.775.996.860 | 14.775.996.860 |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác | 73.790.077.436 | 73.790.077.436 | 86.180.341.078 | 86.180.341.078 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 129.069.828.930 | 129.069.828.930 | 141.987.938.106 | 141.987.938.106 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|----------------------|-------------------------|--|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.024.444.671 | 8.751.157.628 | 9.528.929.446 | 1.246.672.853 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.396.472.292 | 1.719.099.514 | 2.288.201.648 | 1.827.370.158 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.216.242.583 | 195.829.685 | 84.749.160 | 2.327.323.108 |
| - Thuế tài nguyên | 1.736.328.300 | 9.182.768.812 | 9.444.682.757 | 1.474.414.355 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 442.135.531 | 277.950.452 | 164.185.079 |
| - Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 19.740.815 | - | 19.740.815 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 163.700.180 | 893.348.000 | 446.674.000 | 610.374.180 |
| Cộng | 8.556.928.841 | 21.191.339.170 | 22.097.928.278 | 7.650.339.733 |

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ | 30/06/2025 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|--|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 63.813.480 | 63.813.480 | - | - |
| - Các loại thuế khác | 13.853.691 | 6.000.000 | 6.000.000 | 13.853.691 |
| Cộng | 77.667.171 | 69.813.480 | 6.000.000 | 13.853.691 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 30/06/2025 | | Trong kỳ | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------|--------------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) |
| Vay ngắn hạn | 153.500.001.567 | 153.500.001.567 | 41.604.532.000 | 26.500.000.000 | 138.395.469.567 | 138.395.469.567 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 153.500.001.567 | 153.500.001.567 | 41.604.532.000 | 26.500.000.000 | 138.395.469.567 | 138.395.469.567 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1) | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2) | 106.000.001.567 | 106.000.001.567 | 41.604.532.000 | 24.000.000.000 | 88.395.469.567 | 88.395.469.567 |
| Vay dài hạn | 377.177.606.746 | 377.177.606.746 | 207.351.057 | 41.604.532.000 | 418.574.787.689 | 418.574.787.689 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1) | 272.057.603.550 | 272.057.603.550 | | | 272.057.603.550 | 272.057.603.550 |
| Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2) | 105.120.003.196 | 105.120.003.196 | 207.351.057 | 41.604.532.000 | 146.517.184.139 | 146.517.184.139 |
| Cộng | 530.677.608.313 | 530.677.608.313 | 41.811.883.057 | 68.104.532.000 | 556.970.257.256 | 556.970.257.256 |

(1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

Theo biên bản làm việc “Xử lý các khoản nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại BIDV” ngày 27 tháng 08 năm 2024 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV – Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 3, tổng số nợ gốc vay Công ty phải trả tại ngày 30/06/2025 là 319.557.603.550 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 322.057.603.550 đồng). 2 bên đã thống nhất giãn kế hoạch trả nợ gốc đến hết năm 2030 và quy định chi tiết số nợ Công ty Cổ phần Sông Đà 3 phải trả từng năm. Số nợ vay đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ trong năm 2025 là 50.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đang làm việc với Ngân hàng BIDV Gia Lai về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay.
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng Tín dụng số 5100-LAV-20100671 ngày 04/11/2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung, với các điều khoản như sau:
- Số tiền: 474.621.184.139 đồng;
 - Thời hạn: đến ngày 25/12/2027;
 - Lãi suất: lãi suất thả nổi;
 - Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện các hạng mục “cụm công trình hồ B và các hạng mục phục vụ thi công thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô do Công ty Cổ phần Sông Đà 3 làm chủ đầu tư;
 - Lãi suất: là lãi suất có điều chỉnh và được tính bằng lãi suất trần huy động VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum thông báo + chi phí biên tối thiểu 2,5%/năm;
 - Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăk – Lô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 241.681.257.012 | 215.369.038.386 |
| - Chi phí lãi vay phải trả (*) | 223.035.426.994 | 205.270.956.015 |
| - Chi phí phải trả khác | 18.645.830.018 | 10.098.082.371 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 241.681.257.012 | 215.369.038.386 |

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 18: Trong đó chi phí lãi vay phải trả của Công ty CP Sông Đà 3 là 219.227.396.075 đồng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 19.371.077.606 | 19.115.254.300 |
| <i>Phải trả khác là các bên liên quan</i> | - | 186.152.729 |
| - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin | - | 186.152.729 |
| <i>Phải trả khác là các đối tượng khác</i> | 19.371.077.606 | 18.929.101.571 |
| - Kinh phí công đoàn | - | 75.968.546 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.721.494.815 | 4.899.250.615 |
| - Phải trả lương CBCNV | 5.215.818.908 | 7.727.905.749 |
| - Phải trả vật tư công trình | 2.115.940.368 | 1.743.672.196 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.317.823.515 | 4.482.304.465 |
| b) Dài hạn | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 330.000.000 | 330.000.000 |
| Cộng | 19.701.077.606 | 19.445.254.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|--|-----------------------|
| 01/01/2024 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 32.769.684.418 | (238.031.140.084) | 2.886.468.555 | 57.648.072.489 |
| - Lỗi trong năm trước | - | - | - | (2.324.355.046) | 365.836.437 | (1.958.518.609) |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (2.829.024.252) | (393.478.680) | (3.222.502.932) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (2.829.024.252) | (29.421.480) | (2.858.445.732) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (364.057.200) | (364.057.200) |
| - Tăng khác | - | - | - | 1.114.023.991 | - | 1.114.023.991 |
| 31/12/2024 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 32.769.684.418 | (242.070.495.391) | 2.858.826.312 | 53.581.074.939 |
| 01/01/2025 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 32.769.684.418 | (242.070.495.391) | 2.858.826.312 | 53.581.074.939 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | 9.495.788.415 | 321.474.621 | 9.817.263.036 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 6.730.008.794 | (7.950.181.072) | (100.333.031) | (1.320.505.309) |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 6.730.008.794 | (6.730.008.794) | - | - |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.220.172.278) | (12.689.631) | (1.232.861.909) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (87.643.400) | (87.643.400) |
| 30/06/2025 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 39.499.693.212 | (240.524.888.048) | 3.079.967.902 | 62.077.832.666 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 81.596.715.600 | 81.596.715.600 |
| - Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 78.396.844.400 | 78.396.844.400 |
| Cộng | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 87.643.400 | 364.057.200 |

21.4 CỔ PHIẾU

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------|-------------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.999.356 | 15.999.356 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.999.356 | 15.999.356 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.999.356 | 15.999.356 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.999.356 | 15.999.356 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.999.356 | 15.999.356 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 389,47 | 453,91 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Doanh thu | 97.725.881.183 | 71.569.474.362 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 300.822.008 | 4.498.245.965 |
| - Doanh thu bán điện thương phẩm | 97.022.614.856 | 66.793.210.381 |
| - Doanh thu khác | 402.444.319 | 278.018.016 |
| Cộng | 97.725.881.183 | 71.569.474.362 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|---|---|
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 4.389.269.328 |
| - Giá vốn bán điện | 42.711.591.247 | 27.956.691.651 |
| - Giá vốn khác | 324.889.433 | 304.441.634 |
| Cộng | 43.036.480.680 | 32.650.402.613 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.419.627 | 16.670.025 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | - | 3.116 |
| Cộng | 16.419.627 | 16.673.141 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|----------------------------|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 26.607.723.824 | 25.715.944.673 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư | 132.736.000 | 33.184.000 |
| Cộng | 26.740.459.824 | 25.749.128.673 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 113.909.090 |
| - Các khoản khác | 2.377.302 | 22.537.946 |
| Cộng | 2.377.302 | 136.447.036 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất | 3.565.328.293 | - |
| - Chi nộp thuế | 148.968.138 | 160.825.747 |
| - Các khoản bị phạt | 169.959.914 | |
| - Các khoản chi phí khác | 1.279.534.286 | 1.116.248.193 |
| Cộng | 5.163.790.631 | 1.277.073.940 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.255.290.712 | 33.108.490.663 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.747.714.205 | 4.076.146.150 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 509.006.926 | 532.301.119 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 179.378.581 | 86.524.003 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 92.222.958 | 92.222.958 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 691.859.075 | 232.082.305 |
| - Chi phí dự phòng | - | 25.563.723.668 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.028.290.601 | 962.692.356 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.006.818.366 | 1.562.798.104 |
| Cộng | 11.255.290.712 | 33.108.490.663 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 1.608.113.242 | 1.364.775.463 |
| - Chi phí nhân công | 13.205.450.898 | 9.219.521.126 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 25.526.689.456 | 14.711.628.518 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.626.883.809 | 15.972.500.286 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.553.520.689 | 25.563.723.668 |
| - Chi phí dự phòng | - | 1.705.230.187 |
| Cộng | 67.520.658.094 | 68.537.379.248 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô | 1.719.099.514 | 995.780.180 |
| - Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem | - | - |
| Cộng | 1.719.099.514 | 995.780.180 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

32.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 9.495.788.415 | (22.284.518.989) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 15.999.365 | 15.999.365 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 594 | (1.393) |

32.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 15.999.365 | 15.999.365 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ | - | - |
| Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành | 15.999.365 | 15.999.365 |

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Hoạt động xây lắp các công trình;
- Lĩnh vực bán thành phẩm: Sản xuất điện thương phẩm;

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

- 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
- 2. Khấu hao và chi phí phân bổ
- 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
- 4. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

- 5. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

| Xây lắp và hoạt động khác (VND) | Sản xuất điện thương phẩm VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| 8.910.165.026 | 97.022.614.856 | (8.206.898.699) | 97.725.881.183 |
| 3.678.186.000 | 32.217.284.430 | - | 35.895.470.430 |
| (9.306.032.661) | 34.381.990.278 | (8.365.888.023) | 16.710.069.594 |
| 716.773.356.609 | 685.401.037.135 | (408.425.203.430) | 993.749.190.314 |
| 694.891.806.703 | 383.133.509.535 | (146.353.958.590) | 993.749.190.314 |
| | | | 931.671.357.648 |
| | | | 931.671.357.648 |

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

- 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
- 2. Khấu hao và chi phí phân bổ
- 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
- 4. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

- 5. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

| Xây lắp và hoạt động khác (VND) | Sản xuất điện thương phẩm VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| 13.325.303.089 | 66.793.210.381 | (8.549.039.108) | 71.569.474.362 |
| 139.001.307 | 20.683.474.987 | | 20.822.476.294 |
| (20.498.037.059) | 23.913.457.813 | (23.337.295.200) | (19.921.874.446) |
| 692.554.229.345 | 693.871.670.222 | (406.679.482.716) | 979.746.416.851 |
| 675.742.550.628 | 394.665.939.087 | (123.150.713.291) | 947.257.776.424 |
| | | | 947.257.776.424 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | Công ty mẹ |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà | Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát |
| Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này | Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết |

Giao dịch với bên liên quan

| | <u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u> VND | <u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u> VND |
|--|--|--|
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 55.602.727 | - |
| Thanh toán tiền khối lượng công trình | | |
| - Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u> VND | <u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u> VND |
|-----------------------------|------------------------------------|--|--|
| HĐQT và Ban Giám đốc | | 1.351.801.909 | 986.454.545 |
| - Ông Nguyễn Tiến Trường | Chủ tịch | 293.200.000 | 249.200.000 |
| - Ông Phạm Xuân Toán | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 300.601.909 | 226.254.545 |
| - Ông Kim Thành Nam | Thành viên HĐQT | 96.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Phạm Văn Tăng | Thành viên HĐQT | 96.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Trương Quốc Hưng | Thành viên HĐQT | 76.000.000 | - |
| - Ông Bùi Đình Đông | Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 |
| - Ông Bùi Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | 235.000.000 | 178.000.000 |
| - Ông Phí Đình Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | 255.000.000 | 183.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | 542.000.000 | 364.800.000 |
| - Ông Nguyễn Việt Lương | Trưởng Ban | 96.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Phạm Duy Huân | Thành viên | 223.000.000 | 160.800.000 |
| - Ông Vũ Thanh Tùng | Thành viên | 223.000.000 | 144.000.000 |
| Kế toán trưởng | | 222.130.682 | 167.708.880 |
| - Ông Nguyễn Văn Hình | Kế toán trưởng | 222.130.682 | 167.708.880 |
| Cộng | | 2.115.932.591 | 1.518.963.425 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 163.267.596.459 VND. Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Công ty đang tiếp tục thực hiện quyết toán và thu hồi công nợ của một số hợp đồng xây dựng đã hoàn thành, dự kiến lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô tăng hơn năm 2024 và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực làm việc với ngân hàng để cơ cấu các khoản nợ dài hạn đến hạn trả. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu




Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán